



táng

膛

chest cavity; bore of a gun

Common Words

qiāng táng

枪膛

gun barrel, bore

xiōng táng

胸膛

breast; thorax; chest

kāi táng

开膛

to disembowel

Trace each stroke, then write the character on your own.

膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛
膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛				